

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 855/2019/HN-ST
Ngày: 26-7-2019
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan - Thư ký Toà án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại phòng xử án Toà án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 156/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1990

Thường trú: Ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Z;

Tạm trú: 33/8/1 đường X, khu phố Y, phường Z, quận N, Thành phố M.

Bị đơn: Ông Phạm Vũ L, sinh năm 1990

Thường trú: Ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Z;

Tạm trú: 33/8/1 đường X, khu phố Y, phường Z, quận N, Thành phố M.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Bà và ông Phạm Vũ L tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn năm 2013, tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 83/2013, quyển số 01/2012 ngày 27/11/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên từ năm 2016 đến nay hai bên thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm về tính cách và lối sống, hai bên thường xuyên cãi vã lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, nay bà T xác định không còn tình cảm với ông L, do vậy vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Phạm Vũ L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Trần Thanh M, sinh ngày 19/12/2013. Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; Bà không yêu cầu ông Phạm Vũ L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông Phạm Vũ L cố tình không hợp tác, không đến Tòa án để làm việc. Vì vậy Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

Phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục tổng đạt, cấp, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Vũ L; ông L cư trú tại quận Thủ Đức, nên quan hệ tranh chấp giữa bà T và ông L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên vụ án được đưa ra xét xử có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần. Căn cứ quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

- Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 83/2013, quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z cấp ngày 27/11/2013, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Phạm Vũ L là hôn nhân hợp pháp. Xét bà Trần Thị T xác định không còn tình cảm với ông Phạm Vũ L, cuộc sống vợ chồng luôn mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên bà cương quyết yêu cầu ly hôn với ông L. Theo công văn trả lời xác minh tình trạng hôn nhân số 618/LĐTB ngày 03/5/2019 về phúc đáp xác minh tình trạng hôn nhân và gia đình của đương sự của Phòng Lao động Thương binh và xã hội quận A có nội dung: “Bà Trần Thị T và ông Phạm Vũ L là vợ chồng sống tại địa chỉ số 33/8/1 đường X, khu phố Y, phường Z, quận N, cả hai có con chung là cháu Phạm Trần Thanh M, sinh ngày 19/12/2013. Do mâu thuẫn gia đình, hiện nay ông Phạm Vũ L đã rời khỏi địa phương nơi cư trú; bà Trần Thị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Trần Thanh M tại địa chỉ nêu trên”. Căn cứ vào công văn trên thì xác định lời trình bày của bà T về mâu thuẫn gia đình là có căn cứ. Xét thấy theo lời trình bày của bà T, thì bà và ông L đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn với ông L.

Về con chung: Căn cứ vào lời khai của bà T và căn cứ vào “Trích lục khai sinh” số 559/TLKS-BS ngày 14/9/2019 do Ủy ban nhân dân xã X, thị xã Y, tỉnh Z, có cơ sở xác định quá trình chung sống bà T và ông L có 01 con chung tên Phạm Trần Thanh M, sinh ngày 19/12/2013. Hiện nay con chung do bà T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, yêu cầu của bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do vậy, yêu cầu tiếp tục được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của bà T là có cơ sở được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T tự nguyện không cầu ông L cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0023856 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Căn cứ Điều 5; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Phạm Vũ L.

- Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Phạm Vũ L có 01 con chung tên Phạm Trần Thanh M, sinh ngày 19/12/2013. Giao con chung tên Phạm Trần Thanh M cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết, có thể thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0023856 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị T và ông Phạm Vũ L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh
- VKSND Quận Thủ Đức;
- Chi cục THADS Quận Thủ Đức;
- UBND xã Long Trị A, huyện Long Mỹ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

tỉnh Hậu Giang;
- Dương sự;
- Lưu: VP, HS.

Đinh Thị Hoài Thu